TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 354/2019/HC-PT
Ngày: 13/6/2019.
V/v khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; quyết định giải quyết khiếu nại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán Ông Nguyễn Đắc Minh

Bà Phạm Thị Duyên

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Hà Văn Hừng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở; Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 503 /2019/TLST-HC ngày 21 tháng 9 năm 2018 về việc khiếu kiện Quyết định số 6172/QĐ-UBND ngày 31-8-2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của hộ Nguyễn Thị M (Tạ Thị S), Văn bản số 1580/UBND-PTQĐ ngày 13-5-2014 và Văn bản số 2308/UBND-PTQĐ ngày 25-4-2017 của UBND thành phố V.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 21/2018/HC-ST ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 966/2019/QĐXX-PT ngày 23 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện*: Ông Tạ Xuân Kh, sinh năm 1952 và bà Tạ Thị S, sinh năm 1957; (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: đường 30/4, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25-01-2018): Ông Lê Hoàng M, sinh năm 1970; (có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 18, ấp P, xã T, huyện T1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ: đường P1, phường P2, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Tr - Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Phan Văn M - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; (có mặt).

2. Ủy ban nhân dân thành phố V.

Địa chỉ: đường L, phường 1, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn L - Chủ tịch UBND Tp. Vũng Tàu; (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Dương B - Tổ trưởng tổ Nghiệp vụ 4 - Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố V; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1939; ; (vắng mặt).

Địa chỉ: đường B, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21-12-2017 và tại các buổi đối thoại, ông Tạ Xuân Kh và bà Tạ Thị S khởi kiện đối với Quyết định số 6172/QĐ-UBND ngày 31-8-2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc phê duyệt bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của hộ Nguyễn Thị M (Tạ Thị S), Văn bản số 2308/UBND-PTQĐ ngày 25-4-2017 của UBND thành phố V về việc trả lời đơn đề nghị của ông Tạ Xuân Kh và bà Tạ Thị S; yêu cầu Tòa án hủy 02 văn bản này và quyết định có liên quan là Văn bản số 1580/UBND-PTQĐ ngày 13-5-2014 của UBND thành phố V. Buộc UBND có thẩm quyền ban hành lại quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ cho gia đình ông Kh, bà S diện tích 70,8m^2 đất theo quy định với giá hiện hành.

**Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại tòa, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Diện tích đất thu hồi tọa lạc tại số 620 B, phường 10, thành phố V là một phần trong tổng diện tích đất do ông Vũ Danh T khai phá từ năm 1976. Ông T canh tác đến năm 1990 thì cho con gái là bà Vũ Thị N. Bà N sử dụng đất đến năm 1993 thì chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị M bằng giấy tay.

Năm 2000, bà M chuyển nhượng bằng giấy tay cho bà Tạ Thị S diện tích đất 272m^2 (4mx68m), trên đất có căn nhà cấp 4 do bà Vũ Thị N xây dựng từ trước năm 1990, khi chuyển nhượng không có xác nhận của chính quyền địa phương. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông Kh và bà S làm tròn nghĩa vụ thuế

đối với nhà nước và sinh sống liên tục trên đất từ đó đến nay tại số 620 B, phường 10, thành phố V, còn bà M ở căn nhà còn lại kế bên tại số 620A B, Phường 10, thành phố V. Sau đó, bà M đã chuyển chỗ ở đi nơi khác.

Quá trình sử dụng, vì đất quy hoạch nên ông Kh, bà S không được cho kê khai, đăng ký. Do đó, sổ mục kê vẫn đứng tên bà Nguyễn Thị M.

Năm 2004, Nhà nước tiến hành thu hồi khoảng 70,8m^2 đất tại thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của ông Kh, bà S để thực hiện dự án cải tạo nâng cấp đoạn cuối Quốc lộ 51 (đường B, phường 10).

Ngày 15-9-2004, Ban bồi thường và giải phóng mặt bằng UBND thành phố V có lập biên bản phúc tra đối với việc sử dụng của hộ bà Tạ Thị S với nội dung: Thu hồi vườn cây, lối đi và nhà. Tuy nhiên, sau đó ông Kh, bà S không nhận được quyết định thu hồi, bồi thường.

Năm 2012, ông Kh, bà S được Ban quản lý dự án giao thông 1 yêu cầu gia đình ông phải bàn giao mặt bằng và gia đình đã thực hiện. Tuy nhiên, đến nay ông Kh, bà S vẫn chưa nhận được bất kỳ văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền về việc thu hồi cũng như bồi thường đối với diện tích 70,8m^2 thửa đất số 382 tờ bản đồ số 12A tọa lạc tại 620 B, phường 10, thành phố V.

Sau đó, ông Kh và bà S khiếu nại trong thời gian dài. Đến ngày 25-4-2017, UBND thành phố V có Văn bản số 2308/UBND-PTQĐ *(Văn bản số 2308)* trả lời khiếu nại của ông Kh, bà S, thì lúc này ông Kh, bà S mới biết trước đó UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 6172/QĐ-UBND *(Quyết định số 6172)* ngày 31-8-2004 về việc phê duyệt bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của hộ bà Nguyễn Thị M (Tạ Thị S) và UBND thành phố V ban hành Văn bản số 1580/UBND-PT ngày 13-5-2014 *(Văn bản số 1508)* về việc trả lời đơn đề nghị của ông (bà) Tạ Xuân Kh - Tạ Thị S.

Ông Kh, bà S cho rằng: Quyết định 6172 thể hiện đối tượng nhận bồi thường là bà Nguyễn Thị M là không đúng, vì bà M đã xác nhận đã chuyển nhượng nhà, đất cho gia đình ông Kh, bà S; gia đình ông Kh, bà S đã sử dụng nhà đất ổn định liên tục cho tới khi thu hồi, được hội đồng xét xác nhận. Từ năm 2004 đến nay ông Kh, bà S chưa nhận bất cứ khoản tiền nào đối với việc thu hồi 70,8m^2 đất tại thửa đất trên. Ông Kh, bà S có nghe bà M nói chưa nhận tiền, còn bà M đã nhận chưa thì ông Kh, bà S không biết.

**Quá trình tham gia tố tụng tại tòa, người bị kiện là UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, UBND thành phố V trình bày:*

Hồ sơ quản lý nhà nước đối với diện tích thu hồi: Diện tích thu hồi 70,8m^2 là một phần của thửa 81, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại phường 10, thành phố V do ông Vũ Danh T đứng tên kê khai trong sổ mục kê. Ông T canh tác đến năm 1990 thì cho con gái là bà Vũ Thị N sử dụng, đến năm 1993 bà N chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị M bằng giấy tay, bà M sử dụng đến năm 2000 thì chuyển nhượng lại cho bà Tạ Thị S bằng giấy tay.

Trình tự thu hồi, bồi thường: Thực hiện Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 20-8-2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu hồi 407.461,50m^2 đất tại các phường 8,9,10,11 thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và giao toàn bộ diện tích thu hồi trên cho ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông thuộc Sở giao thông vận tải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để tổ chức cải tạo, nâng cấp đoạn cuối Quốc lộ 51 (đoạn từ km 77+600 đến Km 84+600). Ban bồi thường và giải phóng mặt bằng thành phố V tiến hành kiểm kê đất, nhà, vật kiến trúc trên đất thu hồi tại số 620 B, phường 10, thành phố V.

Ngày 6-8-2003, Hội đồng của Phường tiến hành xác minh nguồn gốc đất của bà S tại 620 B, phường 10, thành phố V, kết luận: Đất có nguồn gốc rõ ràng. Bà S nhận chuyển nhượng bằng giấy tay năm 2000. Hội đồng không công nhận việc sang nhượng. Đề nghị đền bù cho chủ cũ là bà Nguyễn Thị M. Khi Hội đồng lập biên bản xác minh thì chỉ có có bà S, bà Vũ Thị N tham gia, không có bà M.

Ngày 7-8-2003, Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phường tiến hành họp xét và kết luận: Không công nhận việc sang nhượng giữa bà M và bà S. Đề nghị đền bù cho chủ cũ là bà Nguyễn Thị M.

Ngày 25-6-2004, Ban Bồi thường thu hồi và giải phóng mặt bằng thành phố V đã kết luận: Đồng ý với kiến nghị bồi thường cho bà Nguyễn Thị M (Tạ Thị S).

Sau đó, Ban Bồi thường thu hồi và giải phóng mặt bằng thành phố V xây dựng phương án tạm tính, gửi phương án tạm tính (đợt 3) gồm 13 hộ trong đó có hộ bà M (bà S), để có ý kiến, sau đó tổng hợp phương án trình Hội đồng thẩm định của Tỉnh xem xét để trình UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường.

Ngày 31-8-2004, UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có Quyết định 6166/QĐ-UB về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, trợ cấp (đợt 3) cho 13 hộ để cải tạo nâng cấp đoạn cuối Quốc lộ 51 thuộc phường 10, thành phố V, trong đó có hộ bà Nguyễn Thị M (Tạ Thị S).

Căn cứ Quyết định 6166, cùng ngày 31-8-2004, UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có Quyết định 6172/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất cho hộ ông (bà) Nguyễn Thị M (Tạ Thị S), địa chỉ 620 B, thành phố V với nội dung: Thu hồi của bà Nguyễn Thị M (Tạ Thị S) diện tích 70.8m^2 đất, với số tiền được bồi thường là 52.985.742 đồng.

Như vậy, Quyết định 6172 ghi bà Nguyễn Thị M (Tạ Thị S) là đúng quy định, vì do bà S nhận chuyển nhượng giấy tay của bà M thời điểm năm 2000 nên không được công nhận. Còn bà M nhận chuyển nhượng giấy tay nhưng trước thời điểm ngày 01-7-1993 nên được công nhận.

Về chi trả tiền bồi thường: Thực hiện Quyết định 6166 và Quyết định 6172, ngày 14-9-2004, Ban bồi thường và giải phóng mặt bằng thành phố V phối hợp cùng Ban quản lý dụ án chuyên ngành giao thông, Chi cục thuế và UBND phường 10 tiến hành chi trả cho các hộ dân, tuy nhiên bà M và bà S

không đến nhận. Do vậy đến nay, vẫn chưa chi trả cho hộ bà Nguyễn Thị M cũng như bà Tạ Thị S.

Năm 2014, bà S có đơn khiếu nại yêu cầu UBND thành phố V ban hành quyết định thu hồi và quyết định bồi thường khi thu hồi diện tích 70,8m^2 của gia đình bà S. Ngày 13-5-2014, UBND thành phố V có Văn bản số 1580/UBND-PTQĐ trả lời đơn khiếu nại của bà S, không đồng ý với nội dung khiếu nại.

Bà S tiếp tục khiếu nại, ngày 25-4-2017, UBND thành phố tiếp tục có Văn bản số 2308/UBND-PTQĐ trả lời đơn khiếu nại của bà S với nội dung không đồng ý với nội dung khiếu nại.

Như vậy, Văn bản số 1580 và Văn bản số 2308 được ban hành đúng quy định pháp luật.

Toàn bộ quá trình kiểm kê, thu hồi, bồi thường, bàn giao mặt bằng, bà M không tham gia mà từ đầu đến cuối chỉ có bà S tham gia, như vậy là bà S đã biết Quyết định 6172 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất cho hộ ông (bà) Nguyễn Thị M (Tạ Thị S). Mặt khác theo Đơn yêu cầu đề ngày 20-3-2014 của bà Tạ Thị S thì bà S đã trình bày "Mãi năm 2010 công trình giao thông mới gọi tôi lên trả tiền đền bù. Thì tôi mới biết là đã có quyết định phê duyệt kinh phí đền bù cho bà M+ bà S, từ năm 2005, mà không hiểu sao ban đền bù lại bỏ sót gia đình của tôi". Do vậy, bà S cho rằng bà không nhận được Quyết định 6172 là không có cơ sở. Gia đình bà S muốn nhận tiền bồi thường theo giá hiện nay, chứ không đồng ý nhận tiền theo giá đã được phê duyệt theo Quyết định 6172 nên bà S không đến nhận tiền.

Do đó, ông Kh và bà S khởi kiện đối với Quyết định số 6172, Văn bản số 1580 và Văn bản số 2308, yêu cầu UBND có thẩm quyền ban hành lại quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ cho gia đình ông Kh, bà S diện tích 70,8m^2 đất theo quy định với giá hiện hành là không có cơ sở.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:* Bà M đã chuyển nhượng cho bà S nên không còn liên quan đến nhà đất nhà đất tại địa chỉ 620 B và không liên quan đến việc thu hồi, bồi thường nhà đất này.

* *Tại bản án hành chính sơ thẩm số: 21/2018/HC-ST ngày 26 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Xuân Kh, bà Tạ Thị S.

Hủy Quyết định số 6172/QĐ-UBND ngày 31-8-2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc phê duyệt bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của hộ Nguyễn Thị M (Tạ Thị S);

Hủy Văn bản số 1580/UBND-PTQĐ ngày 13-5-2014 và Văn bản số 2308/UBND-PTQĐ ngày 25-4-2017 của UBND thành phố V.

Buộc Ủy ban nhân dân có thẩm quyền ban hành lại quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ cho gia đình ông Tạ Xuân Kh, bà Tạ Thị S do thu hồi

diện tích 70,8m^2 đất để cải tạo, nâng cấp đoạn cuối Quốc lộ 51 theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08.8.2018, người bị kiện UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Phía người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Phía người bị kiện: người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu trình bày quan điểm đề nghị HĐXX bác kháng cáo của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý và giải quyết đúng trình tự, thủ tục theo luật định, tại phiên tòa phúc thẩm những người tham gia tố tụng cũng đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu trong hạn luật định nên thủ tục kháng cáo hợp lệ.

Tại phiên tòa, người bị kiện vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt và có người bảo vệ quyền và lợi tích hợp pháp tham gia phiên tòa. Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ Điều 157, 158 Luật tố tụng hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết: Quyết định số 6172/QĐ-UBND ngày 31-8-2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc phê duyệt bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của hộ Nguyễn Thị M (Tạ Thị S), Văn bản số 1580/UBND-PTQĐ ngày 13-5-2014 và Văn bản số 2308/UBND-PTQĐ ngày 25-4-2017 của UBND thành phố V, đều là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 21-12-2017 ông Tạ Xuân Kh khởi kiện Văn bản số 2308/UBND-PTQĐ ngày 25-4-2017 của UBND thành phố V là còn thời hiệu khởi kiện theo điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Đối với Quyết định số 6172/QĐ-UBND ngày 31-8-2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và Văn bản số 1580/UBND-PTQĐ ngày 13-5-2014 của UBND thành phố V là đã hết thời hiệu khởi kiện theo điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Tuy nhiên có liên quan đến Văn bản số 2308/UBND-PTQĐ ngày 25-4-2017, nên phải được xem xét theo quy định tại khoản 1 Điều 193 luật tố tụng hành chính.

Theo Điều 6 Luật tố tụng hành chính quy định:

"Tòa án xem xét, xử lý văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, hành vi hành chính có liên quan trong vụ án hành chính.

Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Tòa án có quyền xem xét về tính hợp pháp của văn bản hành chính, hành vi hành chính có liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện và kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại văn bản hành chính, hành vi hành chính đó và trả lời kết quả cho Tòa án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan";

và theo Điều 193 Luật tố tụng hành chính quy định:

"Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, danh sách cử tri bị khởi kiện, quyết định giải quyết khiếu nại và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan".

[4] Xét tính hợp pháp, có căn cứ của các quyết định trên, thấy:

[4.1] Về hình thức: Các quyết định được ban hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, Luật khiếu nại năm 2011.

[4.2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thấy rằng:

Nguồn gốc diện tích thu hồi 70,8m^2 là một phần của thửa 81, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại phường 10, thành phố V do ông Vũ Danh T khai phá, đứng tên kê khai đăng ký được Ban Nông nghiệp Nông hội xác nhận ngày 08-6-1977. Ông T canh tác đến năm 1990 thì cho con gái là bà Vũ Thị N sử dụng, có tên trong sổ Đăng ký đất đai. Ngày 13-02-1993 Bà N chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị M bằng giấy tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương, ngày 16-7-2000 bà M lập "giấy thỏa thuận mua bán nhà và đất ở" chuyển nhượng lại cho bà Tạ Thị S, giá chuyển nhượng nhà, đất là 67.000.000 đồng, hợp đồng cũng không có xác nhận của chính quyền địa phương. Sau khi nhận chuyển nhượng gia đình bà S sử dụng nhà đất ổn định, liên tục, không tranh chấp.

Điều 50 luật đất đai năm 2003 quy định :

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định, được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp mà có một trong các loại

giấy tờ sau đây thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất đai trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính;

c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất;

d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

đ) Giấy tờ về thanh lý, hoá giá nhà ở gắn liền với đất ở theo quy định của pháp luật;

e) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất.

2. *Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác, kèm theo giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan, nhưng đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, nay được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đất không có tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.*

Quyết định 6172 /QĐ-UBND ngày 31-8-2004 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất cho hộ ông (bà) Nguyễn Thị M (Tạ Thị S), được ban hành sau ngày luật đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2004). Theo quy định tại điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 50 luật đất đai năm 2003, ông Kh bà S đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận QSD đất, do vậy đủ điều kiện được đền bù thiệt hại khi thu hồi đất.

Người bị kiện cho rằng Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Phường không công nhận việc sang nhượng bằng giấy tay năm 2000 của bà S là không đúng theo quy định tại điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 50 luật đất đai năm 2003.

Mặt khác, cấp sơ thẩm xác định trong toàn bộ quá trình thực hiện việc kiểm kê, thu hồi, bồi thường, bàn giao mặt bằng đều không có bà M tại địa chỉ thu hồi số 620 B, thành phố V, mà chỉ có gia đình bà S tham gia, khiếu nại. Thời gian từ ngày 21-5-2012 gia đình bà S đã bàn giao mặt bằng và có ý kiến đề nghị UBND thành phố V ban hành quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường cho gia

đình bà S. Cả bà M và gia đình bà S đều cho rằng không biết có Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường và đến nay chưa được nhận tiền bồi thường.

Như vậy, cấp sơ thẩm nhận định UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành Quyết định 6172/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất cho hộ ông (bà) Nguyễn Thị M tại địa chỉ 620 B, thành phố V với nội dung: Thu hồi của bà Nguyễn Thị M (Tạ Thị S) diện tích 70.8m^2 đất, với số tiền được bồi thường là 52.985.742 đồng, là không phù hợp với thực tế, không đúng quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng đất hợp pháp là hộ bà S là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết nào khác so với án sơ thẩm nên cần bác kháng cáo của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phải chịu án phí theo quy định của phấp luật .

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác yêu cầu kháng cáo của của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2018/HC-ST ngày 26/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng); được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004014 ngày 09/8/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu .

4. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đắc Minh Phạm Thị Duyên Hoàng Thanh Dũng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSNDCC tại TPHCM;
- TANDND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (HTKN).

Hoàng Thanh Dũng